

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Châu Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (đính kèm Phụ lục 01);
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (đính kèm Phụ lục 02);

3. Kế hoạch thu hồi đất (đính kèm Phụ lục 03);

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Châu Thành không đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2: Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Châu Thành (03 bản);
- LĐVP; các phòng, ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN. 05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH ^{Lat}
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Quỳnh Thiện

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Da Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyễn Hòa	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.711,86	1,99	4,46	6,55	5,42	4,57	10,73	2,20	5,46	6,31	5,15	28,74	149,42	2.023,21	1.457,64
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,85		1,43			0,41									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.248,46	129,66	388,74	322,11	221,97	322,05	305,37	373,66	285,90	412,15	249,18	342,24	1.049,27	2.409,60	1.436,55
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,55		2,20			4,51		7,96	3,11		0,96		1,37	3,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	5,90		1,96				2,50								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,68														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,31	2,01	4,92	0,27	1,28	6,62	2,22	5,09	1,05	4,41	0,62	2,76	0,92	1,98	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,95	2,97	1,72		0,34	3,21	20,66	1,69	1,43	1,56	0,86	2,61	0,21	0,08	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	SKS															
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX															
2.9	Đất phát triển nhà cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.412,09	64,59	299,76	195,80	144,91	187,41	165,10	204,36	155,60	106,69	148,17	220,31	184,21	153,71	181,49

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				Trong đó:	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DTT	DDT		
2.9.1	Đất giao thông		938,21	26,27	113,26	78,92	45,67	99,02	63,57	99,97	48,02	44,13	80,07	80,82	50,62	57,56	50,30
2.9.2	Đất thủy lợi		1.228,93	6,85	172,55	90,92	92,74	71,83	67,19	93,26	89,69	38,60	52,24	130,03	123,38	83,47	116,18
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		5,63	4,18	0,04	0,03							1,29		0,02		0,03
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế		16,53	0,99	0,23	0,12	0,17	1,93	0,13	11,06	0,36	0,23		0,05	0,10	0,46	0,47
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		45,75	4,95	2,43	12,72	3,90	1,85	2,76	1,05	3,37	2,08	0,34	1,79	1,48	2,89	2,85
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở lễ dục thể thao		7,99	0,05	0,52	1,06	1,15			0,37	1,65				0,63	1,68	0,56
2.9.7	Đất công trình năng lượng		9,72	0,91	0,34	1,40	0,83	5,27	0,26	0,24					0,05		0,09
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông		1,67	0,29	0,05	0,46	0,02	0,14	0,03	0,02				0,03	0,08	0,03	0,48
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải		24,42	0,62		0,28	17,14						0,70		0,97		
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,92	10,68	3,33	4,26	0,28	4,46	5,05	2,30	2,22	7,97	6,51	4,18	1,40	1,43	2,83
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	63,37	7,67	0,77	6,55	2,99	3,81	2,84	5,19	2,74	5,83	4,28	3,16	5,85	4,84	6,83
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	7,52	1,33	6,19												

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hòa	Xã Thuận Hòa	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hòa	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.9.16	Đất cho thuê	DCII	5,42	0,43	0,21		1,49	0,21	0,35	0,18	0,05	0,43	0,24	0,59	0,37	0,88	
2.10	Đất dành làm hàng rào	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,63	0,05	0,39	0,09	0,25	0,16	0,27	0,34	0,12	0,35	0,40	0,11	0,42	0,48	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,07						0,20		0,37			0,10	0,34	0,07	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.094,43	82,43	86,92	75,32	74,64	90,94	102,14	74,25	97,02	93,05	88,76	82,62	53,59	92,75	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	42,93	42,93													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,79	8,13	0,49	0,84	0,36	0,52	2,76	0,80	13,85	0,38	0,42	0,78	1,74	0,49	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,15													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,53	0,52	0,16	1,32	0,86	0,29	0,50	0,39	0,26	0,40	0,27	1,28	1,23	1,84	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.528,22	6,34	19,64		43,13	33,47	34,86	31,50	204,68		29,22	774,01	2.194,00	1.157,38	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,24	0,01			0,09	0,09						0,05			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18,97						4,44	0,55				1,66		12,31	
II	KHU CHỨC NĂNG																
I	Đất khu công nghệ cao KCN																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hảo	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
2	Đất khu kinh tế	KKT															
3	Đất đô thị	KDT	343,78	343,78													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	21.755,38	211,97	3.192,39	2.278,73	1.898,07	1.942,49	1.933,91	3.033,13	813,09	1.000,87	1.273,11	1.956,08	1.505,56	182,41	533,57
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	841,00												63,00	633,23	144,77
6	Khu du lịch	KDL	1,41														1,41
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	9,68					9,68									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	34,31	2,01	0,15	4,92	0,27	1,28	6,62	2,22	5,09	1,05	4,41	0,62	2,76	0,92	1,98

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	9.179,09		927,75	569,93	659,28	893,85	1.395,04	1.281,66	536,59	647,89	557,32	448,23	632,68	311,77	317,10
13	Khu ỡ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	46,97		1,72	12,59		0,34	3,21	20,66	1,69	1,43	1,56	0,86	2,61	0,21	0,08

Ghi chú: Các khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: **35** /QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		70,60	2,40	1,48	7,18	1,19	1,84	2,39	1,25	36,10	2,64	2,10	1,10	7,63	0,99	2,31	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	25,85	0,63	0,71	6,33	0,47	0,65	1,33	0,43	9,37	1,28	1,20	0,20	1,00	0,48	1,77	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,85	0,63	0,71	6,33	0,47	0,65	1,33	0,43	9,37	1,28	1,20	0,20	1,00	0,48	1,77	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,65			0,31		0,41	0,43	0,03	0,95	0,18		0,20			0,14	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,85	1,77	0,77	0,54	0,72	0,78	0,63	0,79	25,78	1,18	0,90	0,70	4,89	0,20	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,25													1,74	0,31	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																	
	<i>Trong đó:</i>																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,36	0,36														

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Phụ lục số 03:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Châu Thành

(Kèm theo Quyết định số: **35** /QĐ-UBND ngày **10** tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)													
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,07	0,05	0,13	0,06		0,08	0,67	0,25	31,99	0,70			4,14		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,73	0,02	0,09	0,04		0,05	0,52	0,13	8,08				0,80		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9,73	0,02	0,09	0,04		0,05	0,52	0,13	8,08				0,80		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,39						0,02	0,03	0,16	0,18					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27,95	0,03	0,04	0,02		0,03	0,13	0,09	23,75	0,52			3,34		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS															
1.8	Đất làm muối	LMU															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,70						0,01	0,01	0,68						
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.2	Đất an ninh	CAN															

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																
	<i>Trong đó:</i>																	
2.9.1	Đất giao thông	DGT																
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL																
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV																
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
2.9.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT																
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)														
				TT. Châu Thành	Xã Đa Lộc	Xã Mỹ Chánh	Xã Thanh Mỹ	Xã Lương Hòa A	Xã Lương Hòa	Xã Song Lộc	Xã Nguyệt Hóa	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Lợi	Xã Phước Hào	Xã Hưng Mỹ	Xã Long Hòa	Xã Hòa Minh	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																
2.9.16	Đất chợ	DCH																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47						0,01	0,01	0,45							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,23								0,23							
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																